

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 53/2022/DS-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
và tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI,
TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trà Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Khánh Phượng.

Ông Trịnh Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 9 và ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 309/2022/QĐXXST-DS ngày 20/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 351/2022/QĐST-DS ngày 10/8/2022, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 48/TB-TA ngày 24/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1969, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, phường QP, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn:

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 4, phường QP, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Trần Thị Minh H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: TDP TTTC, phường TQT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà T, bà H đều vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1966, vắng mặt.

Địa chỉ: Số 93 đường NVL, TDP TTTB, phường TQT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1953, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: TDP QT, phường TQT, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1955, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn HB, xã NH, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ông Võ Quang L, sinh năm 1994, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, phường QP, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/7/2020, bản tự khai ngày 03/8/2020, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 04/5/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Cha bà là ông Trần Ngọc A, sinh năm 1922 (chết năm 1993) và mẹ bà là Nguyễn Thị T, sinh năm 1931 (chết năm 2017) có 03 người con gồm: Trần Thị T, Trần Thị T, Trần Thị L và cha của bà là ông Trần Ngọc A có 02 con riêng là Trần Thị M, Trần Thị Đ.

Quá trình chung sống cha mẹ của bà có tạo lập được một số tài sản cụ thể như sau: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m²; địa chỉ: Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, loại đất ở được UBND huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T và có ngôi nhà trên đất.

Ngoài ra, mẹ của bà là Nguyễn Thị T và bà cùng Võ Quang L, Nguyễn Thị Minh H được Nhà nước cấp diện tích đất trồng lúa trên cơ sở cân đối Nghị định 64 Chính phủ cụ thể:

- Thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.204m², loại đất 3L; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01077-QSĐĐ-3201/QĐ-UBND, ngày 07/8/1996, nay là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 07, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 1206,1m²), địa chỉ phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, diện tích 236m², loại đất 3L; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01077-QSĐĐ-3201/QĐ-UBND, ngày 07/8/1996, nay là thửa đất số 728, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 236m²), loại đất 3L, địa chỉ phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết:

1- Chia tài sản chung là thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.204m² nay là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 07, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 1206,1m²), loại đất 3L và thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, diện tích 236m², nay là thửa đất số 728, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 236m²), loại đất 3L đều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01077-QSĐĐ-3201/QĐ-UBND, ngày 07/8/1996 thành 04 kỷ phần bằng nhau cho mẹ Nguyễn Thị T, bà, Trần Thị Minh H và con trai Võ Quang L mỗi người được nhận 360m². Bà và Võ Quang L có nguyện vọng được nhận tổng cộng

720m² tại vị trí thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5. Với mỗi kỷ phần trị giá 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) (định giá đất 3L trị giá 50.000đ/m²). Cụ thể bà và Võ Quang L thống nhất được nhận 720m² tại vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Phía Bắc giáp: Đường nội đồng.

Đối với diện tích đất còn lại là 362,1m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, 463, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Phía Bắc giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Phần diện tích đất 362,1m² này bà thống nhất chia cho bà Trần Thị Minh H được nhận quyền sử dụng.

Đối với diện tích đất còn lại là 124m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, 463, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 07.

Phía Bắc giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Và diện tích 236m² thuộc thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, loại đất 3L, tại vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 1023, tờ bản đồ số 6.

Phía Tây giáp: Thửa 1020, tờ bản đồ số 6.

Phía Nam giáp thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 6.

Phía Bắc giáp: Thửa 1015, tờ bản đồ số 6.

Tổng cộng diện tích 360m²(124m² + 236m²), phần diện tích đất 360m² này bà thống nhất chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng.

2- Chia di sản thừa kế phần diện tích đất là 360m² đất 3L được chia từ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T, chia thừa kế cho 03 kỷ phần bằng nhau cho ba người gồm Trần Thị T, Trần Thị T và Trần Thị L, mỗi người được nhận một kỷ phần là 120m². Bà yêu cầu giao di sản thừa kế 360m² cho bà Trần Thị T nhận bằng hiện vật, kỷ phần 120m² bà được chia bà đồng ý cho bà Trần Thị T nhận, bà không yêu cầu bà Thu thanh toán lại giá trị 120m² là 6.000.000 đồng, bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị T giá trị 120m² là 6.000.000 đồng.

- Đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m²; địa chỉ: Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, loại đất ở được UBND huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi) cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T và có ngôi nhà trên đất, nay bà rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc A đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất này.

* Tại bản tự khai ngày 02/12/2020 bị đơn bà Trần Thị Thiện trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đất nông nghiệp và di sản thừa kế đất nông nghiệp 360m² của bà Nguyễn Thị T, bà đồng ý hưởng thừa kế đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị T.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì bà không có ý kiến gì.

* Tại bản tự khai ngày 02/12/2020 bị đơn bà Trần Thị Minh H trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đất nông nghiệp. Bà đồng ý nhận phần đất nông nghiệp mà nhà nước giao cho bà theo Nghị định 64/Chính phủ.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì bà không có ý kiến gì.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đất nông nghiệp và di sản thừa kế đất nông nghiệp 360m² của bà Nguyễn Thị T, bà đồng ý hưởng thừa kế đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị T.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì bà không có ý kiến gì.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/01/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đất nông nghiệp và di sản thừa kế đất nông nghiệp 360m² của bà Nguyễn Thị T.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì bà thống nhất và không có ý kiến gì.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L về chia tài sản chung đất nông nghiệp và di sản thừa kế đất nông nghiệp 360m² của bà Nguyễn Thị T.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì bà không có ý kiến gì.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Quang L trình bày: Ông thống nhất yêu cầu của bà Trần Thị L

về chia tài sản chung đất nông nghiệp. Ông đồng ý nhận phần đất nông nghiệp mà nhà nước giao cho ông theo Nghị định 64/Chính phủ.

Bà Trần Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế thừa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất của ông Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị T thì ông thống nhất và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

I- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Về quan hệ tranh chấp: Xác định đúng quan hệ tranh chấp theo Điều 26 BLTTDS.

- Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, 39 của BLTTDS.

- Việc tổng đạt các văn bản tố tụng: Đúng quy định của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Về thời gian giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Về thời hiệu khởi kiện: Đúng quy định tại Điều 184 BLTTDS và Điều 623 BLDS 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Việc chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu: Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS là đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

- Vấn đề thu thập chứng cứ: Đúng quy định của BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

+ Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS.

II- Về nội dung:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 164, 165, 166, 244, 227, 228 BLTTDS 2015; Điều 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651 BLDS; Nghị quyết 326/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Liên.

1- Chia tài sản chung là thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.204m² nay là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 07, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 1206,1m²), loại đất 3L và thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, diện tích 236m², nay là thửa đất số 728, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 236m²), loại đất 3L đều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01077-QSĐĐ-3201/QĐ-UBND, ngày 07/8/1996 thành 04 kỷ phần bằng nhau cho Nguyễn Thị T, bà Trần Thị L, Trần Thị Minh H và Võ Quang L mỗi người được nhận 360m². Bà L và Võ Quang L được nhận chung tổng cộng 720m² tại vị trí thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5. Với mỗi kỷ phần trị giá 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) (định giá vào ngày 30/6/2022 loại đất 3L trị giá 50.000đ/m²). Cụ thể bà và Võ Quang L thống nhất được nhận 720m² tại vị trí thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Đối với diện tích đất còn lại là 362,1m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L chia cho bà Trần Thị Minh H được nhận quyền sử dụng.

Đối với diện tích đất còn lại là 124m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L và diện tích 236m² thuộc thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, loại đất 3L. Tổng cộng diện tích 360m²(124m² + 236m²), phần diện tích đất 360m² này chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng.

2- Chia di sản thừa kế phần diện tích đất là 360m² đất 3L được chia từ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T, chia thừa kế cho 03 kỷ phần bằng nhau cho ba người gồm Trần Thị T, Trần Thị T và Trần Thị L, mỗi người được nhận một kỷ phần là 120m². Giao di sản thừa kế 360m² cho bà Trần Thị T nhận bằng hiện vật, ghi nhận kỷ phần 120m² bà L được chia, bà L đồng ý cho bà Trần Thị T nhận, bà L không yêu cầu bà T thanh toán lại giá trị 120m² là 6.000.000 đồng. Bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị T giá trị kỷ phần 120m² là 6.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu về chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc A đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Những người được hưởng kỷ phần chia tài sản chung và kỷ phần thừa kế phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí đo đạc; chi phí định giá thửa đất số 464 và thửa 1022 bà Trần Thị Liên đã tạm ứng, chi phí xong, bà L tự nguyện chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; căn cứ điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

Bị đơn bà Trần Thị T, bà Trần Thị Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về thời hiệu thừa kế: Bà Nguyễn Thị T chết ngày 12/02/2017, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản; 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Ngày 01/6/2020 nguyên đơn bà Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5 và thửa 1022, tờ bản đồ số 06. Như vậy bà Trần Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T vẫn còn thời hiệu thừa kế.

[3] Về người thừa kế theo pháp luật: Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự thì ông Trần Ngọc A và bà Nguyễn Thị T có 03 người con chung gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Ngoài ra ông Anh có hai người con riêng là Trần Thị M, Trần Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị T chết ngày 12/02/2017 không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Thân có 03 người gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L.

[4] Về di sản: Ông Trần Ngọc A và bà Nguyễn Thị T sống chung với nhau từ năm 1962 đến ngày 17/11/1993 ông A chết. Ngày 07/8/1996 Nhà nước giao cho bà Nguyễn Thị T 360m², loại đất 3L thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 05 và thửa số 1022, tờ bản đồ số 06 địa chỉ phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi nên đây là tài sản của bà T. Ngày 12/02/2017 bà T chết không để lại di chúc nay diện tích đất trên bà Trần Thị T quản lý sử dụng. Ngày 07/8/1996 Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 464, tờ bản đồ số 05, diện tích đo đạc thực tế là 1026,1m² và thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế là 236m² cho bà Nguyễn Thị T. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 464 và thửa đất số 1022 cấp cho bà Nguyễn Thị T nhưng 02 thửa đất này là đất Nhà nước cấp đất theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Nguyễn Thị T gồm có 04 nhân khẩu gồm: Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Trần Thị Minh H, Võ Quang L, mỗi nhân khẩu người được cấp 360m², loại đất 3L.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01077-QSĐĐ-3201/QĐ-UB, UBND huyện Sơn Tịnh (nay thành phố Quảng Ngãi) cấp ngày 07/8/1996; đơn xin xác nhận của bà Trần Thị L được UBND phường Trương Quang Trọng xác nhận ngày 01/7/2020, ngày 05/11/2021; Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 20/10/2021 của UBND phường Trương Quang Trọng; Công văn số 526/CATP(QLHC) ngày 02/3/2021 của Công an thành phố Quảng Ngãi thì có căn cứ xác định 02 thửa đất số 464 và thửa đất số 1022 Nhà nước giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Nguyễn Thị T gồm có 04 nhân khẩu Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Trần Thị Minh H, Võ Quang L, mỗi nhân khẩu được giao 360m².

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc của thửa đất số 464, thửa đất số 1022, loại đất 3L là tài sản chung của Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Trần Thị Minh H, Võ Quang L, mỗi nhân khẩu người được cấp 360m². Do đó có căn cứ xác định 02 thửa đất số 464 và thửa số 1022 là tài sản chung của Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Trần Thị Minh H, Võ Quang L là phù hợp với Điều 219 Bộ luật dân sự 2015, bà T chết nên diện tích 360m² thuộc thửa đất số 464 và thửa đất số 1022 là di sản của bà Nguyễn Thị T được quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đối với nguyên đơn bà Trần Thị L yêu cầu chia tài sản chung diện tích đo thực tế 1.206,1m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5 và diện tích đo thực tế 236m² thuộc thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6 địa chỉ phường Trương Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi tổng cộng là 1.442,1m², chia cho bà L được nhận 360m² và con bà L là Võ Quang L được nhận 360m², hai người nhận chung là 720m² giá trị là 36.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận và phù hợp với Điều 219 BLDS năm 2015. Bà Trần Thị L và Võ Quang L nhận chung diện tích 720 được ký hiệu là A, bà Trần Thị Minh H được nhận 362,1m² được ký hiệu là B, phần của bà Nguyễn Thị T nhận 360m² được ký hiệu là C và thửa đất số 1022, diện tích 236m². Các phần diện tích đất được ký hiệu A, B, C có vị trí, giới cận trong hai sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021.

[5] Về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật:

- Đối với khởi kiện yêu cầu của bà Trần Thị L chia di sản của bà Nguyễn Thị T theo pháp luật diện tích 360m² đất loại 3L giá trị là 18.000.000 đồng thuộc thửa đất số 464 và thửa đất số 1022 cho 03 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Mỗi kỹ phần được nhận 120m², giao diện tích đất 360m² cho bà Trần Thị T nhận và bà T thanh toán lại giá trị cho bà T nhận kỹ phần giá trị 6.000.000 đồng, còn kỹ phần của bà L thì bà L cho bà T, thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị T chết vào ngày 12/01/2017, di sản của bà Nguyễn Thị T là 360m² đất loại 3L giá trị là 18.000.000 đồng thuộc thửa đất số 464 và thửa đất số 1022. Phần diện tích đất 360m², loại đất 3L được chia từ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T, chia thừa kế cho 03 kỹ phần bằng nhau cho ba người gồm Trần Thị T, Trần Thị T và Trần Thị L, mỗi người được nhận kỹ phần là 120m². Giao di sản thừa kế 360m² cho bà Trần Thị T nhận bằng hiện vật. Ghi nhận kỹ phần 120m² bà Trần Thị L được chia, bà L đồng ý cho bà Trần Thị T nhận, bà L không yêu cầu bà T thanh toán lại giá trị 120m² là 6.000.000 đồng; bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị T lại giá trị kỹ phần 120m² là 6.000.000 đồng. Di sản diện tích đất 360m² bà Trần Thị T được nhận ký hiệu là C và thửa đất số 1022, diện tích 236m² có vị trí, giới cận tại hai sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc A đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần bà L đã rút yêu cầu là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Minh H, ông Võ Quang L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà T, bà T, bà L, bà H, ông L được nhận trong khối tài sản chung và nhận trong khối di sản thừa kế, cụ thể:

- Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $480m^2$, trị giá là $480m^2 \times 50.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $24.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.200.000 \text{ đồng}$, nhưng bà Liên đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005098 ngày 15/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải hoàn trả lại cho bà Liên là $5.750.000 \text{ đồng} - 1.200.000 \text{ đồng} = 4.550.000 \text{ đồng}$.

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $120m^2$ trị giá 6.000.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $6.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 300.000 \text{ đồng}$.

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $120m^2$ trị giá 6.000.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $6.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 300.000 \text{ đồng}$.

- Bà Trần Thị Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $362,1m^2$ trị giá 18.105.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $18.105.000 \text{ đồng} \times 5\% = 905.250 \text{ đồng}$.

- Ông Võ Quang L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $360m^2$ trị giá 18.000.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $18.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 900.000 \text{ đồng}$.

[7] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất số 464, thửa 1022 là 5.000.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị L đã nộp chi phí xong, nhưng bà Liên đã tự nguyện chịu.

- Chi phí thẩm định giá đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 464, thửa 1022 số tiền 3.000.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị L đã nộp và chi phí xong, bà L đã tự nguyện chịu.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, 147, 157, 158, 164, 165, 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

I- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

1- Chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Minh H, ông Võ Quang L đối với thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, diện tích $1.204m^2$ nay là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 07, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện

tích đo thực tế là 1.206,1m²), loại đất 3L và thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, diện tích 236m², nay là thửa đất số 728, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo vẽ năm 2016 (diện tích đo thực tế là 236m²), loại đất 3L, tổng cộng diện tích là 1.442,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01077-QSDĐ-3201/QĐ-UB, UBND huyện Sơn Tịnh (nay thành phố Quảng Ngãi) cấp ngày 07/8/1996 thành 04 kỷ phần bằng nhau cho Nguyễn Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Minh H và ông Võ Quang L mỗi người được nhận 360m². Cụ thể:

- Chia cho bà Trần Thị L và ông Võ Quang L được nhận chung quyền sử dụng tổng cộng diện tích 720m² được ký hiệu là A có tại sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021 thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Phía Bắc giáp: Đường nội đồng.

- Chia diện tích đất còn lại là 362,1m² được ký hiệu là B có tại sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021 thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L cho bà Trần Thị Minh H được nhận quyền sử dụng, có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, 463, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Phía Bắc giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

- Chia diện tích đất còn lại là 124m² được ký hiệu là C có tại sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021 thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 462, 463, tờ bản đồ số 5.

Phía Tây giáp: Thửa 465, tờ bản đồ số 5.

Phía Nam giáp: Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 07.

Phía Bắc giáp: Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5.

Và chia diện tích 236m² có tại sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021 thuộc thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, loại đất 3L, có vị trí, giới cận:

Phía Đông giáp: Thửa 1023, tờ bản đồ số 6.

Phía Tây giáp: Thửa 1020, tờ bản đồ số 6.

Phía Nam giáp đất thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 6.

Phía Bắc giáp: Thửa 1015, tờ bản đồ số 6.

Tổng cộng diện tích 360m²(124m² + 236m²) chia cho bà Nguyễn Thị T được nhận quyền sử dụng.

2- Phần diện tích đất 360m² chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng nêu trên nhưng 360m² này là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T được chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Cụ thể;

Giao 124m² thuộc thửa đất số 464, tờ bản đồ số 5, loại đất 3L và diện tích 236m² thuộc thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 6, loại đất 3L đều có vị trí, giới cận nêu trên. Tổng cộng là 360m² này cho bà Trần Thị T nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận kỷ phần 120m² bà Trần Thị L được chia, bà Trần Thị L đồng ý cho bà Trần Thị T nhận, bà Trần Thị L không yêu cầu bà Trần Thị T thanh toán lại giá trị 120m² là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị T nhận trị giá kỷ phần 120m² là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Phần của bà Trần Thị T nhận quyền sử dụng đất 360m² được ký hiệu là C và thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 06, diện tích 326m² có tại hai sơ đồ địa chính thửa đất lập ngày 30/01/2021.

(Phần đất của bà Trần Thị L, ông Võ Quang L, bà Trần Thị Minh H, bà Trần Thị T được nhận thì được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo và là bộ phận không thể tách rời của Bản án).

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn bà Trần Thị L rút khỏi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc A đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 89m² và ngôi nhà trên đất, địa chỉ: Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

II- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.200.000 đồng, nhưng bà Liên đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005098 ngày 15/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải hoàn trả lại cho bà L là 4.550.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Bà Trần Thị Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 905.250 đồng (Chín trăm lẻ năm nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

- Ông Võ Quang L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng).

III- Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất số 464, thửa 1022 là 5.000.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị L đã nộp chi phí xong, nhưng bà L đã tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 464, thửa 1022 số tiền 3.000.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị L đã nộp và chi phí xong, bà L đã tự nguyện chịu.

IV- Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

V- Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tp Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS tp Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Trà Thanh Tùng